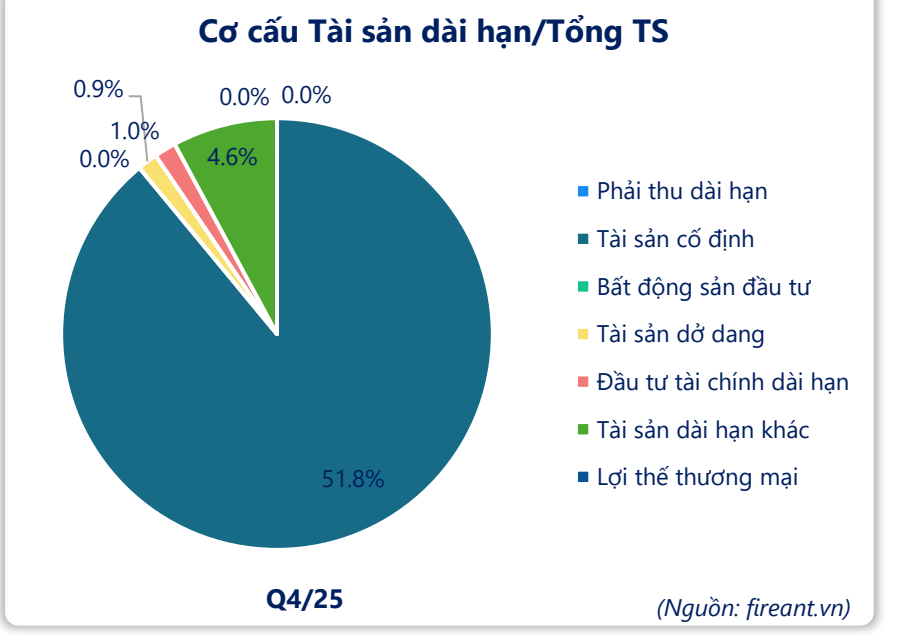
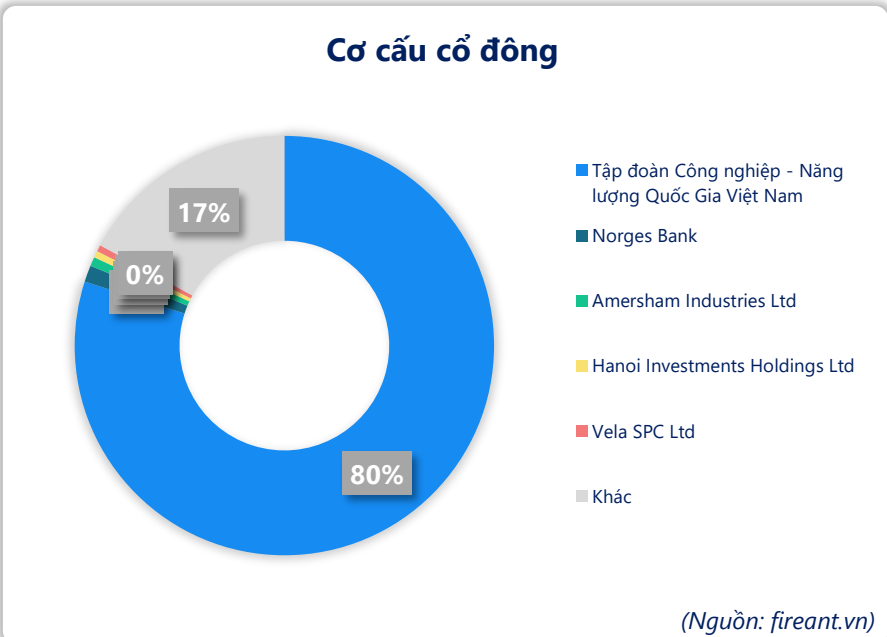
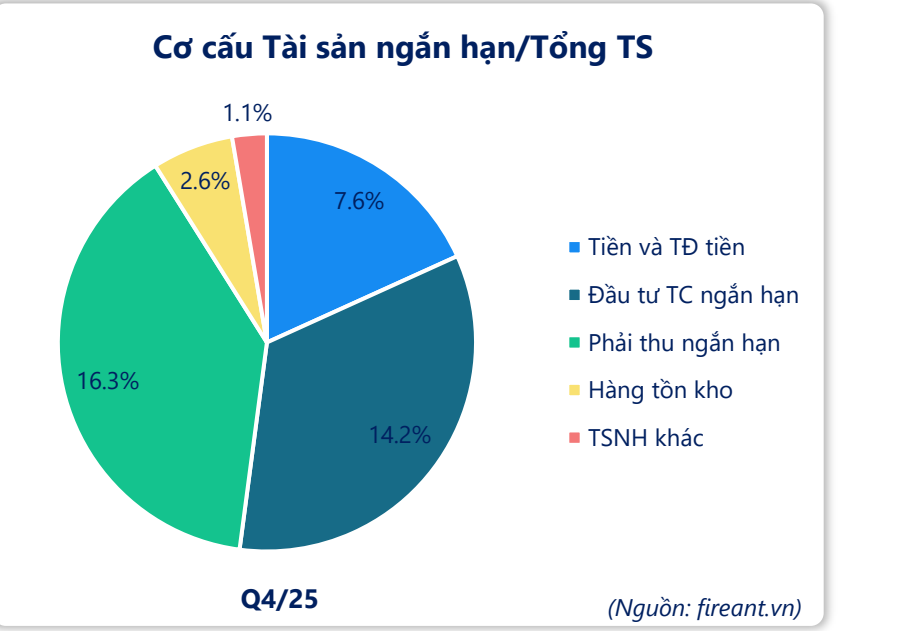
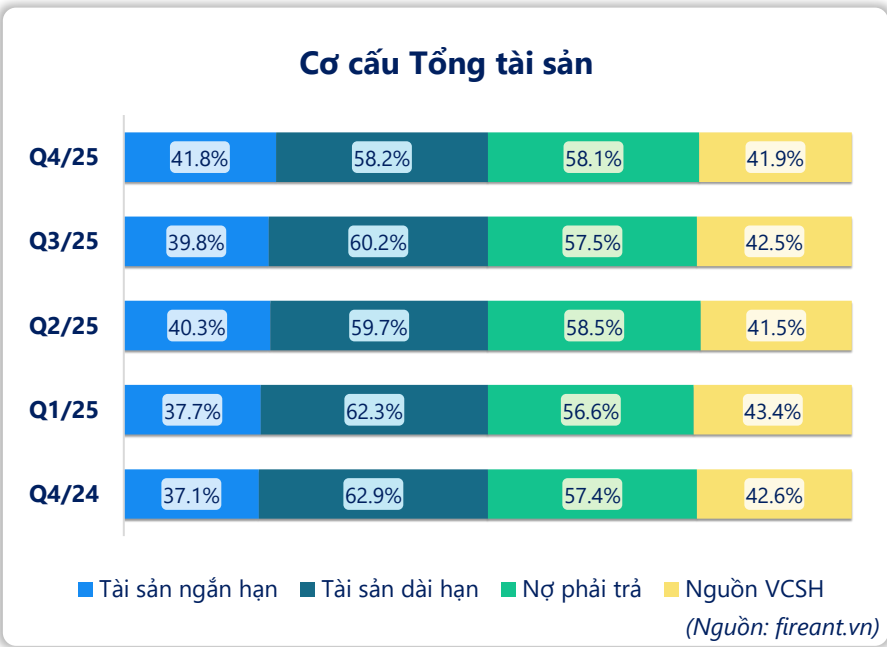
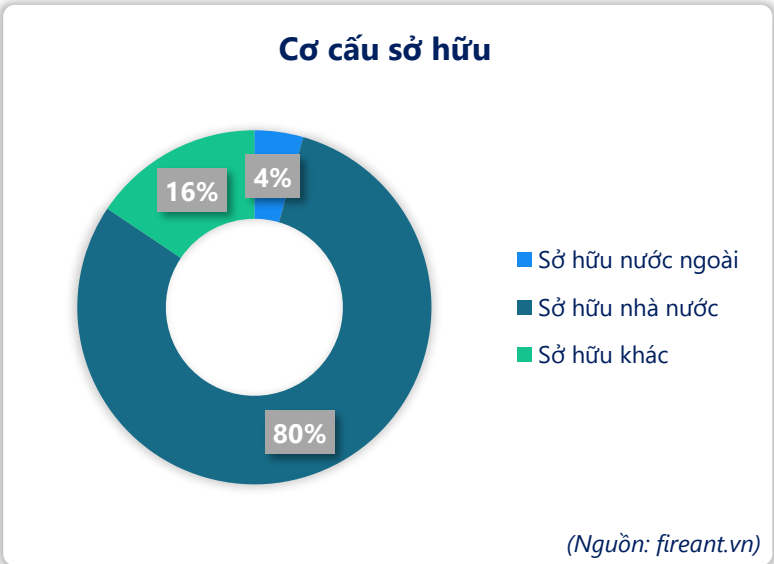
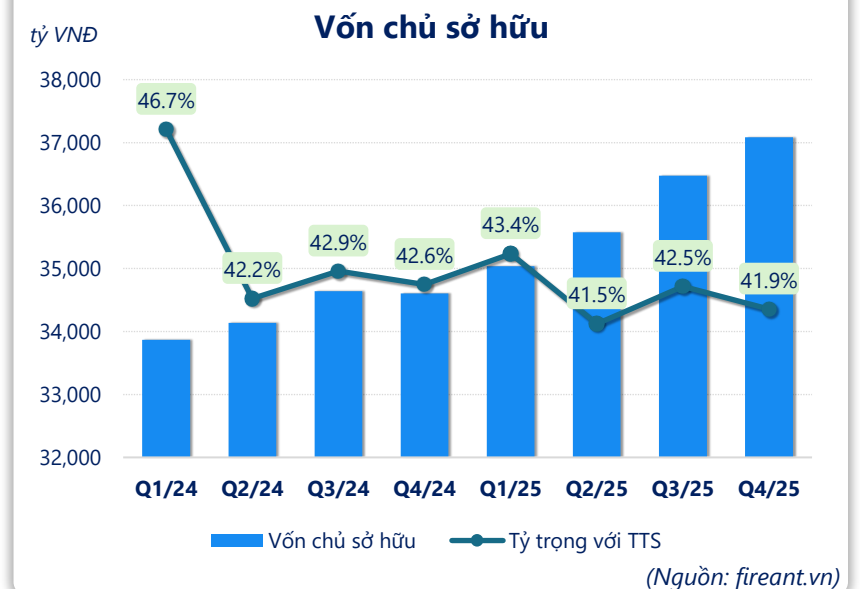
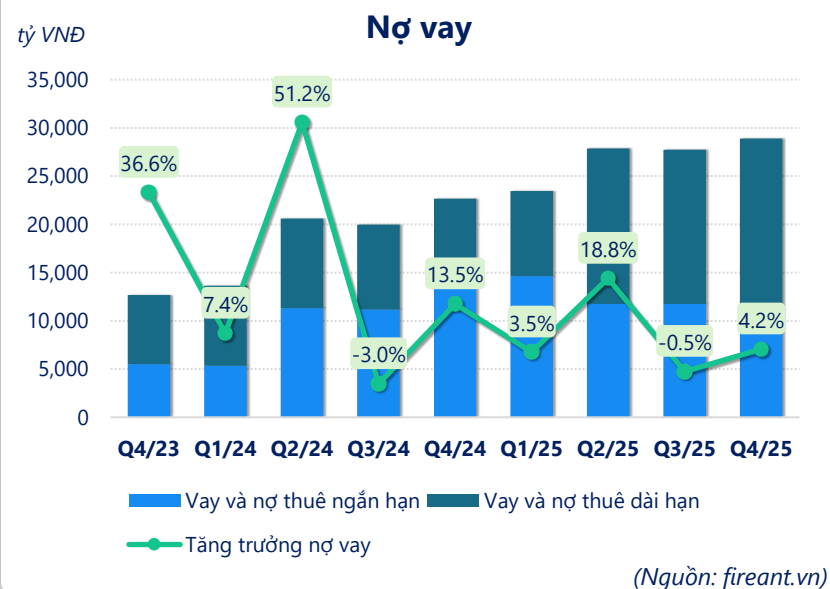
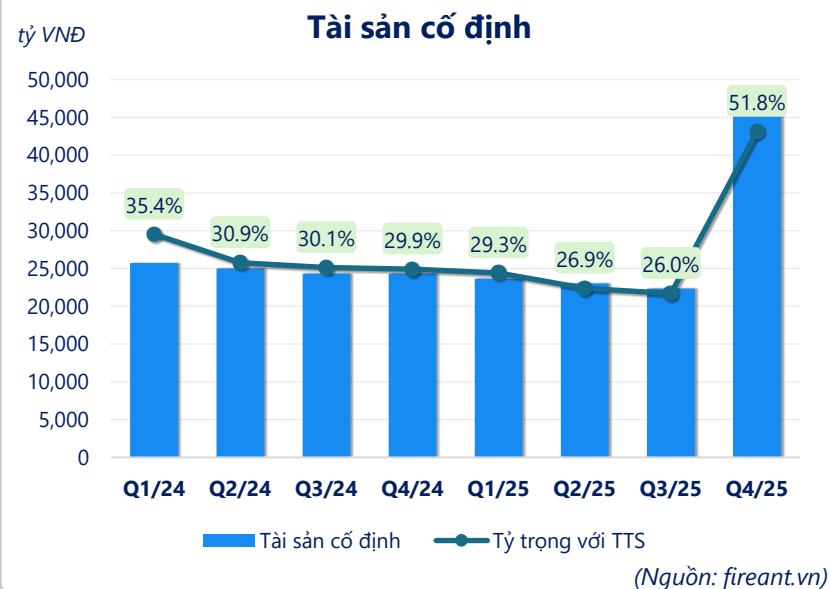
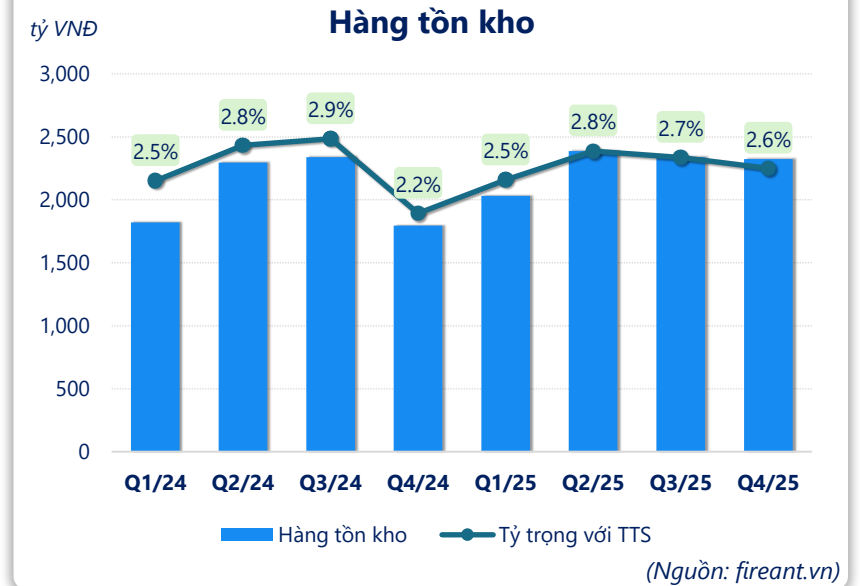
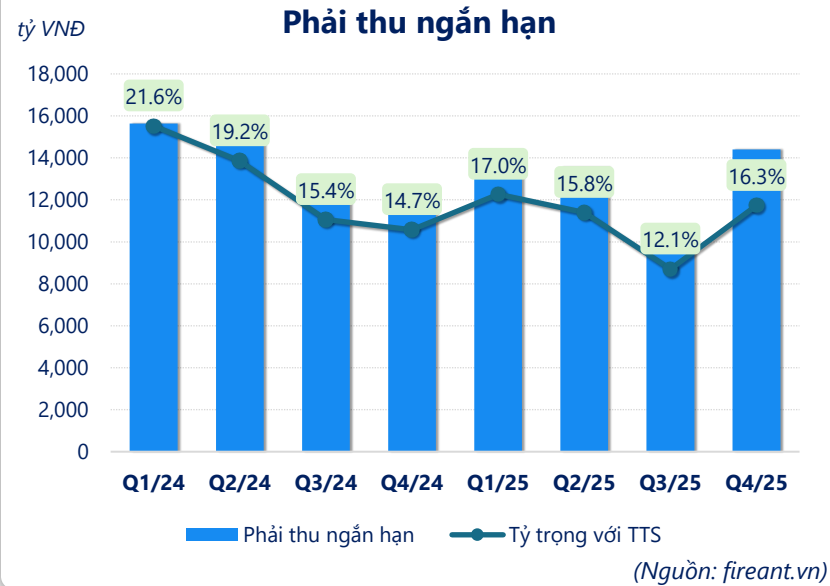
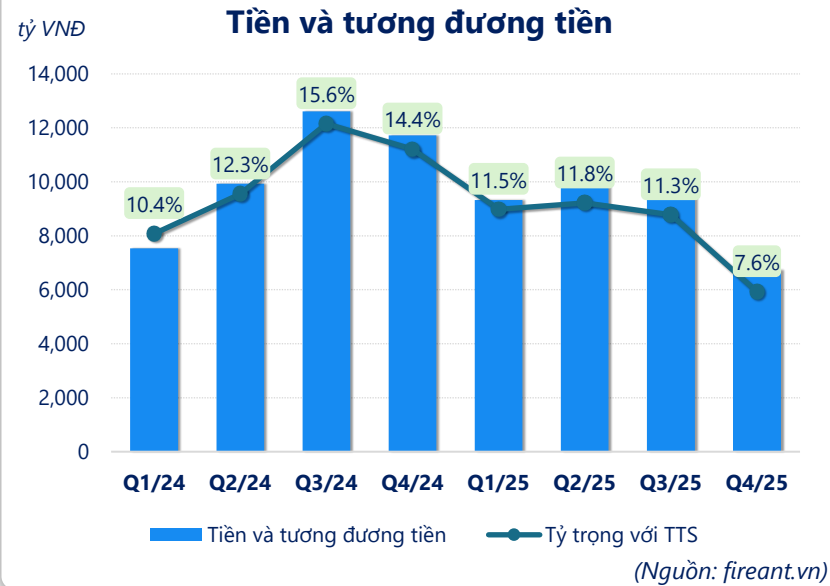
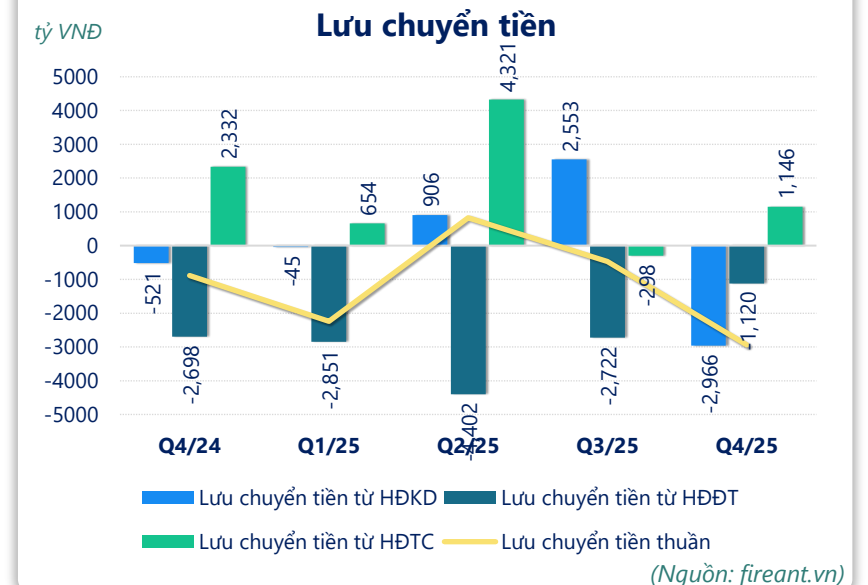
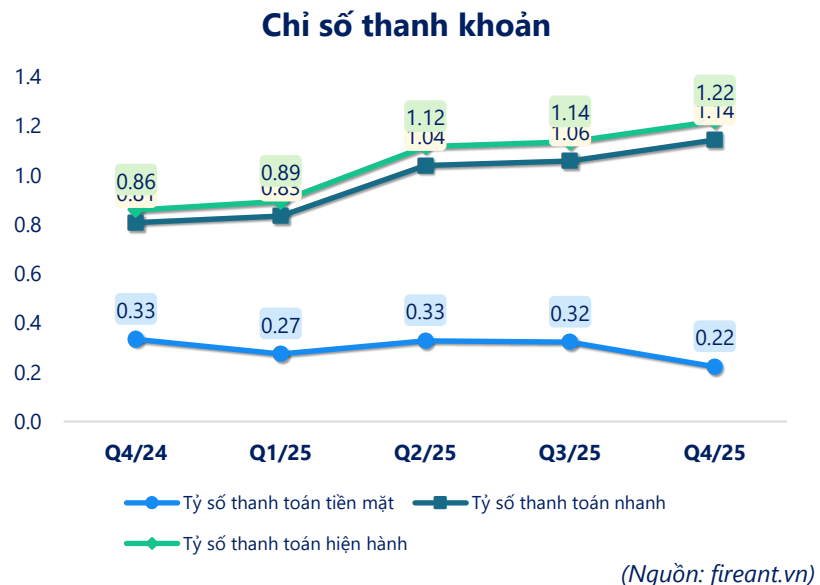
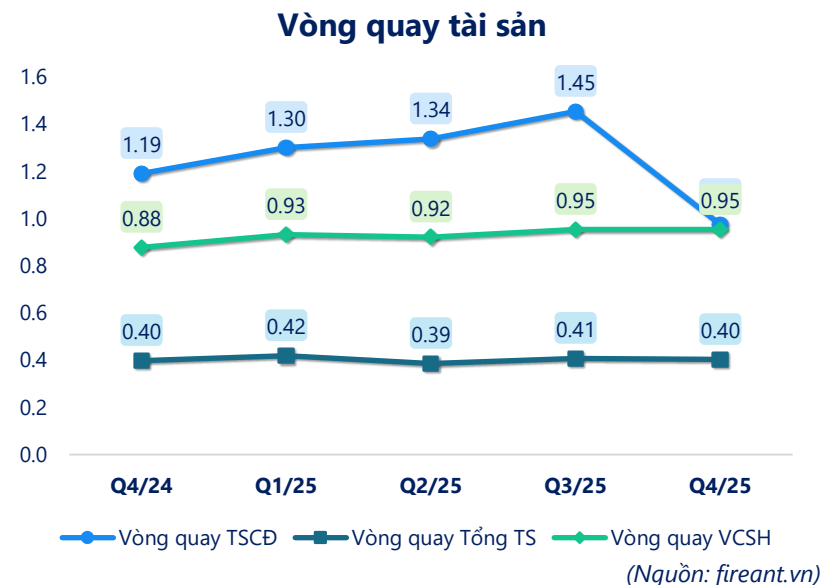
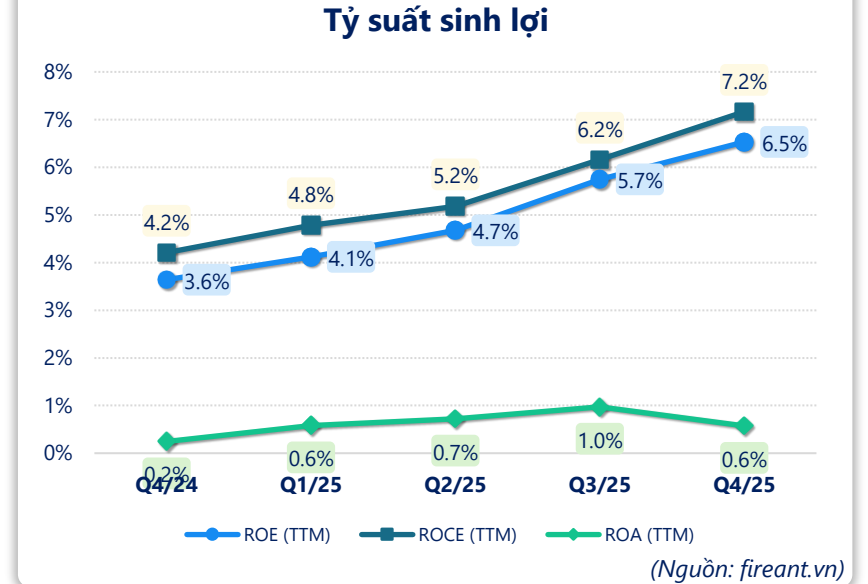
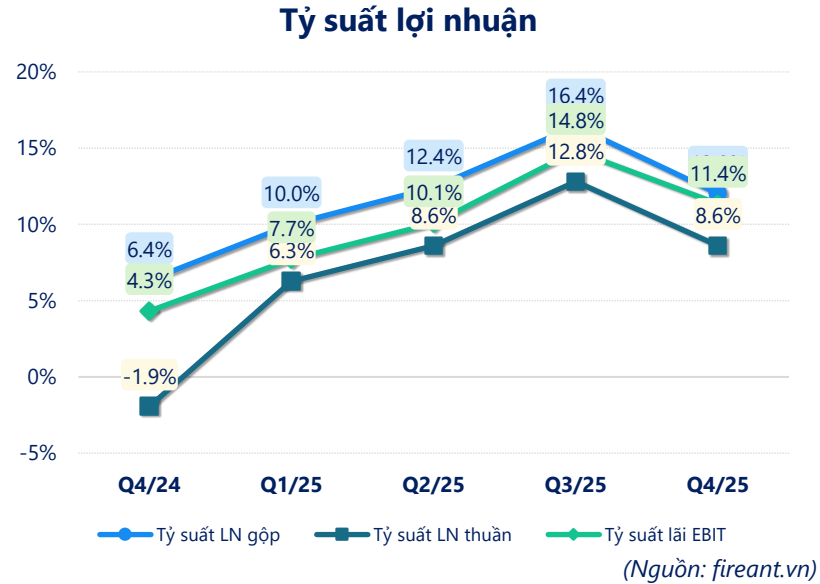
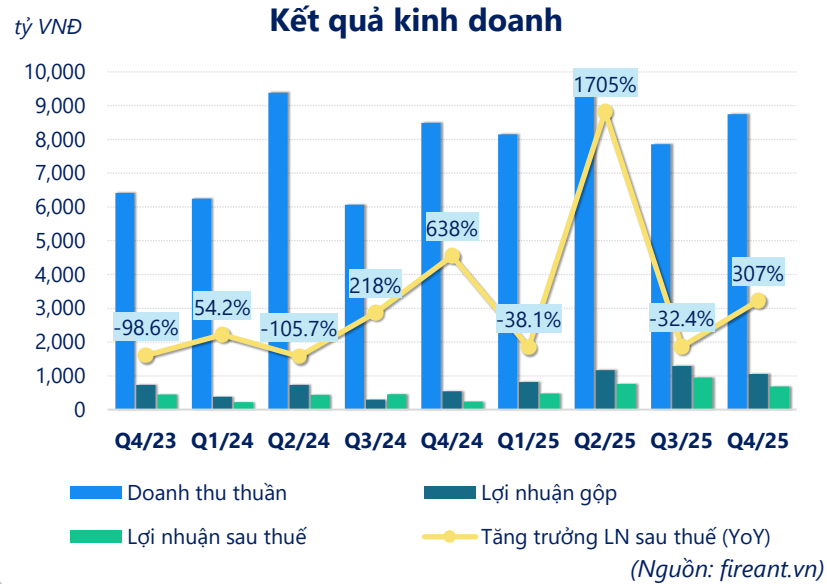


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,844
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,207
SL cổ phiếu LH		3,067,845,688
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,569,515
% sở hữu nước ngoài		4.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		38,962
P/E		16.6
EPS		763

	YTD	1T	3T	6T
POW	28.0%	2.1%	7.5%	14.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88,450	79,915	10.7%
Tài sản ngắn hạn	36,989	29,981	23.4%
Tiền và tương đương tiền	6,742	11,564	-41.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,527	4,112	205%
Phải thu ngắn hạn	14,406	11,873	21.3%
Hàng tồn kho	2,323	1,795	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	991	636	55.8%
Tài sản dài hạn	51,461	49,934	3.1%
Phải thu dài hạn	0.90	0.35	154%
Tài sản cố định	45,797	24,321	88.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	774	19,759	-96.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	844	766	10.2%
Tài sản dài hạn khác	4,044	5,088	-20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51,366	45,234	13.6%
Nợ ngắn hạn	30,318	33,457	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,250	13,508	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,877	15,726	-5.4%
Nợ dài hạn	21,048	11,777	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,637	9,151	92.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37,083	34,681	6.9%
Vốn chủ sở hữu	37,083	34,681	6.9%
Vốn điều lệ	27,868	23,419	19.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	8,493	8,150	9,399	7,855	8,747
Giá vốn hàng bán	7,954	7,334	8,231	6,564	7,694
Lợi nhuận gộp	540	816	1,168	1,291	1,052
Doanh thu HĐTC	-0.26	208	206	223	403
Chi phí TC	310	176	399	295	173
Chi phí lãi vay	118	119	138	152	246
LN trong công ty LKLD	0	0.53	0.04	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.55	0.95
Chi phí QLDN	394	338	166	212	530
LN thuần từ HĐKD	-164	511	809	1,006	752
Lợi nhuận khác	414	-0.95	0.64	5.73	-4.19
LN trước thuế	250	510	810	1,012	748
Lợi nhuận sau thuế	235	472	761	948	688
LNST của CĐ cty mẹ	186	445	602	809	484

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-521	-44.9	906	2,553	-2,966
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,698	-2,851	-4,402	-2,722	-1,120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,332	654	4,321	-298	1,146
Tiền đầu kỳ	12,608	11,564	9,323	10,147	9,681
Lưu chuyển tiền thuần	-888	-2,241	824	-466	-2,939
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.06	-0.02	0.00	-0.05
Tiền cuối kỳ	11,720	9,323	10,147	9,681	6,742

(Nguồn: fireant.vn)